



DOI:10.22144/ctujos.2024.277

NHỮNG KHÓ KHĂN SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM VẬT LÝ GẶP PHẢI TRONG HỌC TẬP VÀ CUỘC SỐNG

Lê Như Thuật¹ và Đỗ Thị Phương Thảo^{2*}

¹Lớp Sư phạm Vật lý Khóa 46, Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Cần Thơ

²Bộ môn Sư phạm Vật lý, Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dpthao@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 30/01/2024

Sửa bài (Revised): 23/02/2024

Duyệt đăng (Accepted): 08/03/2024

Title: Difficulties facing physics student teachers in study and life

Author(s): Le Nhu Thuat and Do Thi Phuong Thao*

Affiliation(s): Can Tho University

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện thông qua việc khảo sát 110 sinh viên ngành Sư phạm Vật lý (SPVL) các khóa 46, 47, 48 nhằm tìm hiểu những khó khăn họ gặp trong học tập và cuộc sống, nguyên nhân và những đề xuất nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Trong các khó khăn mà sinh viên gặp phải, "Nội dung học tập khó, không thể theo kịp" và "Phương pháp giảng dạy của giảng viên khó, không thể theo kịp" là hai nhóm nội dung mà nhiều sinh viên ngành SPVL gặp phải nhất. Các nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trên chủ yếu từ phía bản thân sinh viên, do: "Chưa thích ứng kịp với các phương pháp giảng dạy của một số giảng viên"; "Khả năng tự học của bản thân còn yếu"; và "Thiếu tính kỷ luật với bản thân". Tuy nhiên, vẫn có một số nguyên nhân từ phía giảng viên và học phần. Kết quả này là cơ sở quan trọng để các bên liên quan có những biện pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPVL nói riêng và các ngành học nói chung.

Từ khóa: Cuộc sống, học tập, khó khăn của sinh viên, nguyên nhân, sư phạm Vật lý

ABSTRACT

This research was conducted through a survey of 110 students majoring in Physics Teacher Education courses 46, 47, and 48 to find out the difficulties they encounter in study and life, the causes, then proposals to improve training quality. Among the difficulties that students encounter, "Learning content is difficult, cannot keep up" and "Teaching methods of lecturers are difficult, cannot keep up" are the two barriers that most students encounter. The main reasons leading to the above difficulties mainly come from the students themselves, due to: "Not being able to adapt to the teaching methods of some lecturers"; "The self-study ability is weak."; and "Lack of self-discipline". However, there are still some reasons from the lecturers and modules. This result will be an important basis for stakeholders to take appropriate measures to improve the quality of training in the major in particular and other majors in general.

Keywords: Causes, life, Physics teacher education, students' difficulties, study

1. GIỚI THIỆU

Trong quá trình học tập bậc đại học (ĐH), sinh viên (SV) nói chung luôn sẽ phải đối mặt với những khó khăn và thách thức để hoàn thành việc học tập và rèn luyện một cách hiệu quả. Các nhà nghiên cứu ngoài nước đã quan tâm nhiều đến những khó khăn của SV, chú trọng vào các khó khăn về tâm lý trong học tập, giao tiếp và căng thẳng. Cụ thể, các nghiên cứu của Bexley et al. (2013) và của King et al. (2015) đã tập trung đánh giá những khó khăn cũng như những căng thẳng của SV năm nhất đối mặt liên quan đến vấn đề tài chính. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Brinkworth et al. (2013) lại tập trung đánh giá những áp lực và sự quá tải mà SV năm nhất phải thích nghi khi học tập ở bậc ĐH. Baik et al. (2015) đã tìm hiểu về những khó khăn tinh thần, cảm xúc và thể chất của SV năm nhất. Các thách thức khi phải đáp ứng những kỳ vọng của khóa học và gia đình được trình bày trong kết quả nghiên cứu của Wyn et al. (2015). Không chỉ như vậy, Lowe and Cook (2003) đã xác nhận rằng thói quen học tập của học sinh được hình thành ở trường trung học vẫn tồn tại cho đến cuối học kỳ đầu tiên của cuộc sống ĐH, cho thấy SV chưa thu hẹp khoảng cách giữa Trung học phổ thông (THPT) và ĐH một cách nhanh chóng và hiệu quả, và có một phần đáng kể (20-30%) SV luôn gặp phải các vấn đề về học tập và cá nhân. Đối với họ, việc vào ĐH là một trải nghiệm tiêu cực. Những SV này có nguy cơ, nếu không phải bỏ học, thì cũng khó học tập và rèn luyện hiệu quả.

Thực tế, luôn luôn có những trường hợp SV ngành SPVL chậm tiến độ hoặc thôi học. Theo báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành SPVL trình độ ĐH theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Bộ môn SPVL, Khoa Sư phạm (SP), Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) (2022), tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn trên tổng số SV nhập học trung bình của các khóa 39-43 chỉ đạt 76,20%. Số liệu này khá tương đồng so với nghiên cứu mà Lowe and Cook (2003) đã chỉ ra ở trên.

Tại Việt Nam, Tú và Duyên (2013) khi tìm hiểu về những khó khăn trong cuộc sống của sinh viên năm nhất Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng SV năm nhất đều gặp phải một số khó khăn trong học tập, giao tiếp, hoạt động xã hội và sinh hoạt cá nhân. Nguyên nhân của những khó khăn này chủ yếu là do SV thiếu kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề, đồng thời giảng viên (GV) và nhà trường chưa có nhiều biện pháp hỗ trợ SV một cách hiệu quả. Ngoài ra, khó khăn của SV năm nhất cũng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác. Ví

dụ, theo Điệp và ctv. (2012) khi tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn trong học tập của SV năm nhất tại trường ĐHTC đã chỉ ra kết quả học tập của SV năm nhất chưa cao là do những bất lợi đến từ bản thân SV, GV, cố vấn học tập (CVHT), nhà trường, gia đình và bạn bè. Theo Minh (2022) thì khi bước chân vào ĐH, thay đổi môi trường học tập, SV sẽ bắt đầu một cuộc sống mới, sống tự lập và trải nghiệm bản thân, chuẩn bị những kiến thức nền tảng vững chắc cho tương lai. Hầu hết tất cả SV đều có chung những khó khăn khi còn bỡ ngỡ, chưa kịp chuẩn bị tinh thần cho những thách thức mới tại trường ĐH. Tuy nhiên, chưa có công trình nào nghiên cứu trên đối tượng SV SPVL, cũng như tập trung vào nhóm đối tượng đang học tập năm 2, năm 3. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những khó khăn và thách thức phát sinh trong quá trình học tập và cuộc sống của SV ngành SPVL theo nhóm năm học, nguyên nhân và đề xuất được chia sẻ từ phía SV để góp phần thấu hiểu và tìm ra những hướng giải quyết, giúp đỡ và hỗ trợ SV học tập và rèn luyện tốt hơn, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPVL nói riêng và tất cả các ngành SP nói chung.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng thông qua việc gửi phiếu khảo sát (bản in) đến tất cả các SV ngành SPVL thuộc 3 khóa 46, 47 và 48 đang học tại trường ĐHTC. Người tham gia tự nguyện điền phiếu và gửi về cho nhóm nghiên cứu sau khi hoàn thành. Có tất cả 110 SV trên tổng số 160 SV thuộc các khóa trên đã gửi phản hồi, đạt tỉ lệ 68,75%, trong đó SV khóa 46 (năm 4) có 50 bạn tham gia, chiếm 45,5%, khóa 47 (năm 3) có 44 bạn, chiếm 40,0% và khóa 48 (năm 1) có 16 bạn tham gia, chiếm 14,5%. Lưu ý rằng số SV khóa 48 chỉ chiếm 15/160 tổng số SV của 3 khóa do số chỉ tiêu tuyển sinh khóa này khá thấp.

Các câu hỏi lựa chọn theo mức độ phù hợp nhất được sử dụng chủ yếu, được thiết kế dựa trên việc tổng hợp những khó khăn được đề cập bởi các công trình nghiên cứu được đề cập trong bài viết này, có đối chiếu với tình hình thực tế tại nơi nghiên cứu như vấn đề triển khai học chế tín chỉ, chương trình đào tạo có các học phần (HP) tiên quyết,... Ngoài ra, các câu hỏi mở nhằm tìm hiểu những khó khăn trong học tập và cuộc sống của SV ngành SPVL, cho ý kiến đề xuất những biện pháp để khắc phục cũng như cách vượt qua những khó khăn đó được đưa vào để có thêm thông tin từ góc nhìn của SV và không giới hạn trong những thông tin mà nhóm nghiên cứu dự kiến.

Dữ liệu định lượng được nhập và phân tích thống kê bằng SPSS. Dữ liệu định tính được bổ sung để làm rõ, lý giải cho những số liệu thống kê định lượng khi cần thiết. Các biểu đồ được vẽ bằng phần mềm Excel.

Về những khó khăn thường gặp, SV được yêu cầu chọn mức độ gặp phải theo các mức điểm như sau: 0 – không gặp/chưa gặp; 1 – gặp 1-2 lần; 2 – gặp từ 3 lần trở lên. Như vậy, ứng với cách mã hóa các mức điểm như trên thì có thể suy luận kết quả định lượng như sau: 0-0,49: Hiếm khi gặp phải; 0,50-1,49: Thỉnh thoảng gặp phải; 1,50-2,00: Thường xuyên gặp phải.

Về những nguyên nhân gây ra những khó khăn, SV được yêu cầu chọn mức độ phù hợp dựa trên các mức điểm tương ứng như sau: 1– Hoàn toàn không

đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Không có ý kiến; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý. Ứng với 5 mức độ như trên, với 4 khoảng giữa các mức độ, mỗi khoảng bình quân 0,8 điểm, kết quả định lượng sẽ được hiểu như sau: 1,00-1,80: Hoàn toàn không đồng ý; 1,81-2,60: Không đồng ý; 2,61-3,40: Không có ý kiến; 3,41-4,20: Đồng ý; 4,21-5,00: Hoàn toàn đồng ý.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Những khó khăn mà SV ngành SPVL gặp phải

Kết quả khảo sát về những khó khăn trong học tập và cuộc sống của SV ngành SPVL được thể hiện ở Bảng 1, phân bố theo phổ giảm dần theo giá trị trung bình thu được.

Bảng 1. Những khó khăn SV ngành Sư phạm Vật lý gặp phải trong học tập và đời sống

Mã	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
A4	Nội dung học tập khó, không thể theo kịp.	1,39	0,592
A5	Phương pháp giảng dạy chưa phù hợp, linh hoạt nên gây khó hiểu	1,18	0,609
A7	Chưa biết cách nghiên cứu giáo trình và tài liệu học tập, nhiều tài liệu đọc khó hiểu, dẫn đến hiệu quả tự học chưa cao.	1,17	0,588
A3	Một học kỳ phải học quá nhiều HP khiến hiệu quả học tập chưa cao.	1,13	0,637
A2	Lớp học quá đông khiến hiệu quả học tập chưa cao.	0,98	0,690
A1	Không đăng ký được HP theo kế hoạch học tập dự kiến.	0,97	0,533
A11	Có nhiều e ngại, có khoảng cách và ngại tiếp xúc, ngại nêu ý kiến với các Thầy/Cô.	0,93	0,646
A14	Mất kiến thức cơ bản về Toán và Vật lý ở bậc THPT.	0,87	0,692
A8	Không biết phản ánh những khó khăn trong học tập với bộ phận nào của Khoa, Trường.	0,82	0,719
A16	Vấn đề sức khỏe ảnh hưởng đến việc học tập.	0,74	0,700
A12	Không có kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.	0,73	0,619
A15	Kinh tế không đầy đủ để có thể tập trung học tập.	0,69	0,775
A6	Không tìm được chỗ tự học hiệu quả tại Khoa, Trường.	0,58	0,682
A9	Không biết sắp xếp kế hoạch học tập và thời khóa biểu cho bản thân.	0,55	0,659
A13	Chậm tiến độ học tập so với kế hoạch học tập do HP tiên quyết.	0,54	0,601
A10	Bạn bè chưa hòa hợp dễ nảy sinh mâu thuẫn.	0,53	0,646
A17	Vấn đề gia đình ảnh hưởng đến việc học tập.	0,50	0,674
Trung bình		0,84	0,650

Bảng 1 cho thấy với tất cả những khó khăn được liệt kê, SV ngành SPVL đều đã thỉnh thoảng gặp phải, tuy nhiên ở các mức độ rất khác nhau do mức chênh lệch điểm trung bình (ĐTB) rất lớn, từ 0,50 (vừa trên mức "Hiếm khi gặp phải" đến 1,39 (khoảng cách so với mức "Thường xuyên gặp phải" rất gần).

Trong những khó khăn của SV ngành SPVL, vấn đề “Nội dung học tập khó, không thể theo kịp” có tần suất lớn nhất (ĐTB = 1,39). Bên cạnh đó, những việc như "Phương pháp giảng dạy chưa phù hợp,

linh hoạt nên gây khó hiểu" (ĐTB = 1,18), “Chưa biết cách nghiên cứu giáo trình và tài liệu học tập, nhiều tài liệu đọc khó hiểu, dẫn đến hiệu quả tự học chưa cao” (ĐTB = 1,17), “Một học kỳ phải học quá nhiều HP khiến hiệu quả học tập chưa cao” (ĐTB = 1,13) là những khó khăn mà SV SPVL thường gặp phải nhất. SV gặp những khó khăn trên cũng là điều dễ hiểu, bởi lẽ chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng chuyên sâu thuộc lĩnh vực của ngành đào tạo. Chính điều này làm cho nhiều SV không thể theo kịp nội dung học tập. Hơn nữa, GV chỉ áp dụng một phương pháp duy nhất là diễn giảng, không

trương tác nhiều với SV cũng là vấn đề đáng quan tâm. Bên cạnh đó, SV đã quen với việc nhận kiến thức từ giáo viên ở bậc THPT nên thiếu kỹ năng trong việc tìm tòi và đọc hiểu tài liệu. Bên cạnh những SV biết khắc phục hạn chế này thì nhiều SV không để ý, buông bỏ thay vì tìm cách khắc phục. Một số vấn đề khác mà hầu hết SV ngành SPVL đã từng gặp phải từ 1-2 lần đó là: “Lớp học quá đông khiến hiệu quả học tập chưa cao” (ĐTB = 0.98), “Không đăng ký được HP theo kế hoạch học tập dự kiến” (ĐTB = 0.97), “Mất kiến thức cơ bản về Toán và Vật lý ở bậc THPT” (ĐTB = 0.87),... Thực tế cho thấy, không chỉ các lớp HP của các môn cơ sở ngành mà các môn chuyên ngành cũng chiếm số cao. Việc SV không thể đăng ký được HP theo kế hoạch dự kiến là do SV chưa hoàn thành các điều kiện tiên

quyết hoặc không có số của lớp HP đó trong khi thời khóa biểu của HP trùng với HP khác không thể thay đổi. Những khó khăn về gia đình, bạn bè và do kế hoạch học tập (KHHT) gây ra là những khó khăn mà SV SPVL ít gặp phải nhất. Kết quả có sự tương đồng với nghiên cứu của Tứ và Duyên (2013) đã chỉ ra.

3.2. Nguyên nhân của những khó khăn

3.2.1. Nguyên nhân từ phía bản thân SV

Kết quả khảo sát về các nguyên nhân gây ra những khó khăn trong học tập của SV từ phía bản thân SV được thể hiện ở Bảng 2, với thứ tự được sắp xếp theo phổ điểm giá trị trung bình giảm dần.

Bảng 2. Nguyên nhân từ phía bản thân SV

Mã	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
B-A10	Chưa thích ứng kịp với các phương pháp giảng dạy của một số GV	3,95	2,958
B-A4	Khả năng tự học của bản thân còn yếu	3,74	0,935
B-A1	Thiếu tính kỷ luật với bản thân	3,67	1,024
B-A12	Khả năng đối phó với sự căng thẳng của bản thân còn kém	3,66	1,007
B-A6	Chưa quản lý, sắp xếp thời gian học tập và sinh hoạt hiệu quả	3,60	0,931
B-A7	Chưa cân bằng được giữa việc học và các hoạt động xã hội, giải trí	3,55	1,046
B-A11	Kỹ năng về làm bài kiểm tra, bài thi của bản thân còn kém	3,52	0,896
B-A2	Chưa đủ động lực học tập	3,45	1,028
B-A9	Chưa thích ứng kịp với các phương pháp học tập mới ở bậc ĐH	3,37	1,108
B-A3	Thiếu kinh nghiệm sống	3,29	0,98
B-A8*	Chưa cân bằng được giữa việc học và việc làm thêm	3,15	1,193
B-A5	Chưa lập KHHT và sắp xếp thời khóa biểu, đăng ký HP một cách hợp lý	3,05	1,061
B-A13	Sức khỏe không đảm bảo để học tập hiệu quả	3,01	1,161
Trung bình		3,46	1,180

Ghi chú: *Nội dung có 109/110 SV tham gia khảo sát.

Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy việc “Chưa thích ứng kịp với các phương pháp giảng dạy của một số GV” và “Khả năng tự học của bản thân còn yếu” là hai nguyên nhân chủ yếu gây ra khó khăn cho SV ngành SPVL (ĐTB lần lượt là 3,95 và 3,74 - ở mức “Đồng ý”). Như đã chỉ ra từ nghiên cứu của Lowe and Cook (2003), SV năm nhất chưa thích ứng được với phương pháp dạy học mới do đã quen với cách dạy ở bậc phổ thông, trong đó học sinh thường được giáo viên hướng dẫn cận kề và hỗ trợ sát sao, được giáo viên truyền tải hầu hết các nội dung mới cần học. Điều này tiếp tục được khẳng định ở nghiên cứu này khi các SV, kể cả SV các năm cuối, vẫn gặp nhiều khó khăn trong thích ứng với việc tự học (mỗi tín chỉ thông thường yêu cầu 30 giờ tự học) và việc những phương pháp dạy mới như dạy học dự án, tự tìm hiểu bài học và chuẩn bị báo cáo, thuyết trình,

tự đọc tài liệu ở nhà để đến lớp thực hành,... được sử dụng thường xuyên ở bậc ĐH. Hơn thế, SV cần tự hoạch định nội dung học tập, lập kế hoạch học tập, quản lý quá trình tự học của mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định cá nhân. Các trường ĐH chưa có biện pháp hỗ trợ GV giám sát và đánh giá một cách hiệu quả quá trình tự học của SV theo quy định trong từng học phần, dẫn đến nhiều SV sử dụng không đúng mục đích thời gian tự học đã thiết kế, lấy thời gian này làm việc riêng tư như đi làm thêm, học thêm văn bản 2, hoặc chỉ để chơi.

Bên cạnh các nguyên nhân trên, việc “thiếu tính kỷ luật với bản thân”; “khả năng đối phó với sự căng thẳng của bản thân còn kém”; “chưa quản lý, sắp xếp thời gian học tập và sinh hoạt hiệu quả”; “chưa cân bằng được giữa việc học và các hoạt động xã hội, giải trí”; “kỹ năng về làm bài kiểm tra, bài thi của

bản thân còn kém"; "chưa đủ động lực học tập" cũng được SV đồng ý như là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong học tập và đời sống (ĐTB từ 3,67 đến 3,45, ứng với mức "Đồng ý"). Như vậy, trong quá trình đào tạo, cần chú ý đến những yếu tố này để hỗ trợ SV học tập, rèn luyện hiệu quả hơn, ví dụ như tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi kinh nghiệm về phương pháp học tập bậc ĐH, lập KHHT cho bản thân và kỹ năng ứng phó với những khó khăn trong học tập. CVHT có thể lồng ghép tư vấn một số vấn đề mà nhiều SV gặp phải để giúp các bạn có sự chuẩn bị tốt hơn trong học tập thay vì chỉ tập trung vào việc báo cáo kết quả học tập rèn luyện và thông báo những nội dung mới.

Các nguyên nhân khác từ phía bản thân SV được nhóm nghiên cứu đưa ra như: "chưa thích ứng kịp với các phương pháp học tập mới ở bậc ĐH"; "thiếu

kinh nghiệm sống"; "chưa cân bằng được giữa việc học và việc làm thêm"; "chưa lập KHHT và sắp xếp thời khóa biểu, đăng ký HP một cách hợp lý"; "sức khỏe không đảm bảo để học tập hiệu quả" không phải là những nguyên nhân có tác động đáng kể khi hầu hết SV không có ý kiến (ĐTB 3,01-3,37). Có thể kết luận các nguyên nhân trên hầu như ít tác động gây khó khăn trong học tập và cuộc sống của SV SPVL.

3.2.2. Nguyên nhân từ phía GV và HP

Kết quả khảo sát về các nguyên nhân gây ra những khó khăn trong học tập của SV từ phía GV và HP được thể hiện ở Bảng 3, trong đó các mức điểm trung bình đạt từ 3,49 đến 3,95, đều nằm trong nhóm được SV "Đồng ý" như là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong học tập và đời sống của mình.

Bảng 3. Nguyên nhân từ phía GV và HP

Mã	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
B-B3	Một số HP quá nặng, nhiều nội dung so với số tín chỉ /giờ học	3,95	0,876
B-B2	Nội dung một số HP quá khó hiểu	3,91	0,873
B-B4	Phương pháp giảng dạy (PPGD) của một số GV chưa hiệu quả so với nội dung HP	3,70	0,914
B-B5	PPGD của một số GV chưa phát huy được thế mạnh trong học tập của SV	3,69	0,865
B-B6	Một số GV chưa phát huy được động lực học tập của SV	3,59	0,922
B-B7	Một số GV chưa hướng dẫn và hỗ trợ SV học tập hiệu quả	3,51	0,896
B-B1	Nội dung một số HP không hấp dẫn, không mang tính ứng dụng cao	3,49	0,906
Trung bình		3,69	0,893

Bảng 3 cho thấy việc "một số HP quá nặng, nhiều nội dung so với số tín chỉ trên giờ học" (ĐTB = 3,95) và "nội dung một số HP quá khó hiểu" (ĐTB = 3,91) là hai nguyên nhân tác động lớn nhất đến SV, gây ra khó khăn nổi bật trong học tập của SV ngành SPVL. Điều này khá dễ hiểu khi chương trình đào tạo bậc ĐH bao gồm những HP chuyên ngành được xây dựng theo hướng chuyên sâu, nên có thể khá phức tạp đối với nhiều SV. Để khắc phục được khó khăn này, cần phải có sự phối hợp của cả GV và SV. GV nên bổ khuyết kiến thức nền tảng cần thiết cho SV trước khi giao các nhiệm vụ tự học phức tạp, kiểm tra, chỉ ra và bổ khuyết ngay cho SV những chỗ yếu về kiến thức. Ngoài ra, khi áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, GV cần hướng dẫn SV cách học hiệu quả. Tuy nhiên, mấu chốt vẫn là việc SV đảm bảo nền tảng kiến thức đủ vững bằng cách nỗ lực tìm hiểu, tự bổ khuyết những chỗ hổng về kiến thức cho chính mình, áp dụng các phương pháp học tập tích cực, hiệu quả và chịu khó tự lực nghiên cứu, tìm hiểu kiến thức mới có thể có được

kết quả học tập tốt. Tuy nhiên, chương trình phổ thông tập trung nhiều vào kiến thức hàn lâm, chuyên sâu, nhưng ít gắn kết với thực tiễn (chương trình định hướng nội dung) đã được thay thế bằng chương trình định hướng năng lực (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Do đó, để đào tạo giáo viên trong giảng dạy chương trình Vật lý mới một cách hiệu quả, Bộ môn quản lý ngành và các GV giảng dạy cũng cần chú ý điều chỉnh nội dung của các HP để tăng tính ứng dụng và phát triển hài hòa các kỹ năng của người học, giúp người học chuẩn thay vì quá chú trọng nội dung chuyên sâu. Thực tế, theo chia sẻ từ các câu hỏi mở, một số SV cảm thấy nội dung một vài HP không hấp dẫn, không mang tính ứng dụng cao, khó (8 SV) cũng như một số GV dạy khó hiểu so với khả năng tiếp thu của SV (4 SV). Một số ý kiến cụ thể như sau: "Khó tiếp thu những học phần chuyên ngành mà thiên hướng về lý thuyết"; "Có một số môn giảng viên dạy quá nhanh"; "Thầy Cô giảng (tôi) không tiếp thu nổi vì tính toán quá nhiều",... Điều đó đã làm cho số SV này suy giảm hoặc mất

động cơ học tập và chỉ cố gắng học đối phó để qua môn.

Bên cạnh đó, SV chia sẻ thêm về việc phải học nhiều HP trong một học kỳ, với mỗi HP 2 tín chỉ, bình quân SV cần học 9-10 HP trên mỗi học kỳ theo thiết kế của chương trình đào tạo ngành SP Vật lý (Bộ môn Sư phạm Vật lý, 2019, 2022) đồng thời phải tham gia các hoạt động để lấy điểm rèn luyện (bắt buộc để hoàn thành chương trình học, dùng trong xếp loại tốt nghiệp và nhận các quyền lợi như học bổng khuyến khích học tập) (Trường Đại học Cần Thơ, 2021) khiến họ không đủ thời gian học hiệu quả.

3.2.3. Nguyên nhân từ phía nhà trường

Kết quả khảo sát về các nguyên nhân gây ra khó khăn đối với SV trong học tập từ phía nhà trường được thể hiện ở Bảng 4 cho thấy nhóm nguyên nhân gây ra do học chế tín chỉ chiếm điểm số trung bình cao nhất (3,79 - ở mức Đồng ý như là nguyên nhân của các khó khăn). Trong đó, việc "Nhiều HP chỉ mở trong 01 học kỳ duy nhất trên năm học, dẫn đến tìm lớp học khó khăn, đôi khi phải chờ 01 năm để học HP đó" đạt điểm số cao nhất trong tất cả nhóm nguyên nhân từ phía nhà trường (4,00), tiếp theo là vấn đề việc không hoàn thành HP tiên quyết có thể làm các SV chậm tiến độ đáng kể so với KHHT (3,78).

Bảng 4. Nguyên nhân từ phía nhà trường

Mã	Nhóm	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình chung
B-CIII2	Học chế tín chỉ	Nhiều HP chỉ mở trong 01 học kỳ duy nhất trên năm học, dẫn đến tìm lớp học khó khăn, đôi khi phải chờ 01 năm để học HP đó	4,00	0,846	3,79
B-CIII3		Một số HP có điều kiện tiên quyết làm một số SV trễ KHHT nếu chưa hoàn thành HP tiên quyết	3,78	0,952	
B-CIII1		Thời khóa biểu các môn dễ bị xếp trùng lịch, dẫn đến một số SV không đăng ký được HP như dự kiến	3,58	0,99	
B-CI3*	Thời khóa biểu học tập và cơ sở vật chất	Trang thiết bị phục vụ dạy học thường xuyên gặp lỗi kỹ thuật	3,45	0,938	3,29
B-CI5		Không trang bị chỗ nghỉ ngơi buổi trưa cho SV	3,41	0,932	
B-CI2		Trang thiết bị phục vụ dạy và học của trường còn thiếu	3,31	0,993	
B-CI4		Không gian tự học cho SV còn thiếu, đặc biệt là đến thời điểm thi giữa kỳ và cuối kỳ	3,25	0,969	
B-CI1		Sắp xếp phòng học chưa hợp lý, phải di chuyển nhiều giữa các nhà học	3,05	1,012	
B-CII3	Phương tiện hỗ trợ học tập	Máy tính hỗ trợ cho SV học tập còn ít so với nhu cầu sử dụng	3,02	0,967	2,92
B-CII2		Trung tâm học liệu chưa có nhiều tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu	2,94	1,034	
B-CII1		Nguồn tài liệu tại Trung tâm học liệu và Thư viện Khoa chưa đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và học tập của SV	2,81	1,036	
B-CIV3	Một số nguyên nhân khác	Học bổng khuyến khích học tập của trường còn ít	3,33	0,889	3,20
B-CIV4		Thiếu sân chơi và các câu lạc bộ văn hóa, thể thao và giải trí dành cho SV	3,25	0,911	
B-CIV5		Không có nhiều chương trình, hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV	3,25	1,033	
B-CIV1		Nhà trường thiếu các hoạt động tư vấn, hỗ trợ cho SV trong học tập	3,15	0,93	
B-CIV2		Cố vấn học tập chưa nhiệt tình trong việc giúp đỡ, tư vấn cho SV trong học tập và các vấn đề liên quan đến chế độ và quyền lợi của SV	3,03	1,237	

Ghi chú: *Nội dung có 109/110 SV tham gia khảo sát.

Nhóm nguyên nhân thứ hai có tác động đến SV SPVL là về thời khóa biểu học tập và cơ sở vật chất, trong đó việc “Trang thiết bị phục vụ dạy học thường xuyên gặp lỗi kỹ thuật” là nguyên nhân lớn nhất (ĐTB = 3,45). Thực tế thì CSVC của nhà trường chưa được đầu tư đồng bộ ở tất cả các nhà học. Một số trang thiết bị đã cũ nhưng chưa được thay thế kịp thời dẫn đến việc TV hoặc máy chiếu bị lỗi hình ảnh (mờ, sọc, sai màu,...) hoặc không thể kết nối, hệ thống âm thanh không tốt hoặc không có hệ thống âm thanh hỗ trợ GV trong khi một số thầy cô có giọng nói khá nhỏ, khiến SV không thể tập trung theo dõi bài hiệu quả. Bên cạnh đó, việc nhà trường “không trang bị chỗ nghỉ ngơi buổi trưa cho SV” cũng tác động lớn đến việc học tập của SV (ĐTB = 3,41). Thực tế cho thấy, có một số lượng nhất định các SV SPVL có chỗ ở khá xa trường. Thời gian nghỉ giữa tiết cuối buổi sáng và tiết đầu buổi chiều không đủ để các SV này kịp về nhà nghỉ ngơi. Điều này ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và

Bảng 5. Nguyên nhân từ phía gia đình và bạn bè

Mã	Nội dung	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
B-D3	Hoàn cảnh gia đình khó khăn nên phải làm thêm, ảnh hưởng đến việc học	2,89	1,103
B-D2	Bị tác động không tốt từ bạn bè và những người xung quanh	2,85	1,135
B-D4	Gia đình có những sự cố bất ngờ ảnh hưởng đến việc học	2,83	1,172
B-D1	Thiếu sự động viên và quan tâm từ gia đình	2,66	1,069
Trung bình		2,81	1,120

Khác với nhận định được đưa ra bởi Diệp và ctv. (2012) khi nhìn nhận gia đình và bạn bè có gây ra những bất lợi đến SV, nghiên cứu này cho thấy SV SPVL không nhìn nhận các nhóm nhân tố này như là nguyên nhân cho các khó khăn trong học tập và đời sống của họ (ĐTB chung 2,81 ứng với mức "Không có ý kiến"), kể cả việc phải đi làm thêm cũng không được đồng ý như là nguyên nhân của các khó khăn đã được đề cập (ĐTB = 2,89). Một số SV chia sẻ việc đi làm thêm giúp họ phát triển thêm nhiều kỹ năng của bản thân đồng thời hỗ trợ cho cuộc sống thay vì cản trở việc học tập và rèn luyện.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy SV ngành SPVL đã thỉnh thoảng gặp rất đa dạng các loại khó khăn trong học tập và cuộc sống, trong đó nguyên nhân bắt nguồn từ ba nhóm yếu tố chính là từ bản thân SV, từ phía học phần và GV và từ phía những bất lợi gây ra khi áp dụng học chế tín chỉ của nhà trường như việc áp dụng HP tiên quyết. Trong đó, những trở ngại ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và cuộc sống của SV chủ yếu phát sinh từ phía bản thân SV và từ phía đội ngũ cán bộ giảng dạy và CVHT cũng như nội dung HP. Tuy nhiên,

tinh thần của SV khi tham gia học tập. Với những nội dung khác trong nhóm này, hầu hết SV đều không có ý kiến (ĐTB từ 3,05 đến 3,31), điều này có nghĩa là những nguyên nhân ít gây ra những khó khăn cho SV trong học tập.

SV hầu hết không có ý kiến gì về “Phương tiện hỗ trợ học tập” (ĐTB chung 2,92) chứng tỏ về phương diện này, ĐHCT đã đáp ứng được nhu cầu của SV ngành SPVL nói riêng. Về nhóm “một số nguyên nhân khác”, kết quả trung bình cũng ở mức "Không ý kiến" (3,20) và không có nội dung cụ thể nào được SV nhìn nhận như là nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong học tập và cuộc sống của mình.

3.2.4. Nguyên nhân từ phía gia đình và bạn bè

Kết quả khảo sát về một số nguyên nhân khác có ảnh hưởng đến những khó khăn đối với SV trong học tập và cuộc sống của SV ngành SPVL được thể hiện ở Bảng 5.

tùy vào mỗi cá nhân SV ngành SPVL mà những nguyên nhân được đề cập có mức độ tác động khác nhau.

3.3. Đề xuất một số biện pháp hỗ trợ SV SPVL

Trên cơ sở phân tích và đánh giá những khó khăn cũng như những nguyên nhân gây ra những khó khăn đến học tập và cuộc sống của SV ngành SPVL trường ĐHCT, để khắc phục những khó khăn và giải quyết các nguyên nhân trên, một số biện pháp sau đây được đề xuất. Các biện pháp được đề xuất bởi SV có ghi chú số SV đề nghị ngay sau các biện pháp tương ứng. Những biện pháp này cần sự phối hợp từ chính bản thân SV và các bên liên quan và được nhóm thành các nhóm như sau:

3.3.1. Về phía bản thân SV

- SV cần xác định rõ mục tiêu phấn đấu và kế hoạch học tập, rèn luyện của bản thân. SV lập KHHT toàn khóa một cách hợp lý phù hợp với năng lực bản thân, học hỏi kinh nghiệm của anh chị đi trước tuy nhiên cần thông qua sự tư vấn của CVHT để có phương pháp học tập hợp lý và hiệu quả do mỗi người có năng lực và lộ trình học khác nhau.

– SV phải sắp xếp và quản lý thời gian học tập và sinh hoạt hoặc thời gian làm thêm một cách hợp lý và hiệu quả (4 SV).

– Khi gặp vấn đề trong học tập các môn khó, SV cần tăng cường thời gian để học và trao đổi với CVHT, GV phụ trách giảng dạy, các bạn và các anh chị để điều chỉnh cách thức học tập, tìm kiếm các tài liệu học, nhờ sự trợ giúp như học nhóm, nhờ bạn kèm cặp (7 SV).

– SV tâm sự, nhờ động viên của gia đình, bạn bè (13 SV).

– SV có suy nghĩ tích cực (9 SV) và nỗ lực học tập, rèn luyện hơn so với trước (8 SV).

– SV thường xuyên rèn luyện các kỹ năng mềm như: kỹ năng giải quyết vấn đề trong học tập và cuộc sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, kỹ năng tự học, kỹ năng quản lý thời gian,... thông qua các hoạt động học tập và rèn luyện.

– SV cần chủ động trong học tập, tìm hiểu và áp dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau; chủ động giám sát tiến độ và hiệu quả việc học của mình như lập bảng các việc cần làm (2 SV).

3.3.2. Về phía GV và CVHT

– GV và CVHT nên: Tận tâm trong hướng dẫn và hỗ trợ SV học tập, đặc biệt khi áp dụng các phương pháp dạy học hiện đại (4 SV); Chọn phương pháp phù hợp với các nhóm đối tượng SV, đặc biệt đối với các HP có nội dung khó hoặc phức tạp đối với SV; Giảm bớt các bài tập, lý thuyết hàn lâm, tăng thêm các bài tập thực tế (4 SV); Có hình thức đánh giá hợp lý và công bằng, giảm bớt áp lực điểm số (2 SV).

– GV nên giới thiệu thêm nhiều tài liệu tham khảo mà SV có thể tiếp cận (7 SV).

– GV nên nêu rõ mục tiêu, các yêu cầu cần đạt và cách thức kiểm tra - đánh giá (kiểm tra hình thức gì, thời gian, nội dung các em cần chú ý,...).

– GV nên tiếp thu những ý kiến phản hồi tích cực của SV để điều chỉnh tích cực về PPGD và các vấn đề liên quan.

– GV cần cởi mở, tận tình, thân thiện khi SV liên hệ nhờ hỗ trợ, giải đáp kịp thời những thắc mắc của SV (2 SV).

– Phối hợp giảng dạy và đào tạo hiệu quả hơn giữa các nhóm GV, tránh tình trạng quá tải nhiệm vụ tự học của SV. Các nhiệm vụ tự học cần cho thời gian chuẩn bị hợp lý và có hướng dẫn rõ ràng để SV dễ dàng thực hiện.

– GV có thể công bố lịch giảng dạy và lịch làm việc tại các phòng Bộ môn hoặc Phòng thí nghiệm theo phân công của trường/Bộ môn cho SV để SV có thể dễ dàng liên lạc trao đổi về việc học.

– CVHT nên hướng dẫn kỹ cho SV những chuẩn bị cần thiết về phương pháp học tập hiệu quả, GV giảng dạy bộ môn trong giai đoạn đầu HP cần định hướng và giúp SV tiếp cận được PPGD của GV.

– CVHT nên chủ động tiếp cận, nắm bắt thông tin SV đang gặp khó khăn để kịp thời đề xuất các giải pháp hỗ trợ từ nhà trường, Khoa, các Phòng ban và Trung tâm để giúp SV tháo gỡ những áp lực về học tập, tài chính cũng như là tâm lý, cuộc sống.

– CVHT có thể yêu cầu lớp cung cấp một danh sách thông tin và số liên lạc mỗi HK kèm theo các khó khăn, vấn đề để có thể kịp thời xử lý.

3.3.3. Về phía Bộ môn, Khoa, Trường

– Phòng thí nghiệm cần được nâng cấp, tân trang các dụng cụ thí nghiệm (3 SV); tân trang TV hoặc máy chiếu ở một số phòng học để chất lượng hình ảnh tốt hơn (5 SV).

– Yêu cầu HP tiên quyết nên được bỏ bớt, chuyển các HP tiên quyết sang thành HP song hành hoặc mở các HP tiên quyết ở cả 2 học kỳ trên năm học để tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tiên quyết, tránh chậm tiến độ do nguyên nhân này (1 SV).

– Các buổi giới thiệu về nghề dạy học được tổ chức để tăng cường sự hiểu biết và nuôi dưỡng đạo đức, tình cảm của SV về nghề giáo và các hoạt động rèn luyện chuyên môn và nghiệp vụ cho SV tham gia (9 SV).

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã xác định các khó khăn cũng như những nguyên nhân gây ra khó khăn đối với SV ngành SPVL. Những khó khăn này bắt nguồn từ ba nhóm yếu tố chính là từ: bản thân SV; từ phía đội ngũ cán bộ giảng dạy, CVHT; và từ phía nhà trường, gia đình, bạn bè. Trong đó, những trở ngại ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập và cuộc sống của SV phát sinh từ phía bản thân SV và từ phía đội ngũ cán bộ giảng dạy và CVHT cũng như nội dung HP và điều kiện kinh tế là thật sự đáng quan tâm. Khi nhận biết được những khó khăn mang tính phổ biến tác động lớn đến đến học tập và cuộc sống của SV, cả SV và nhà trường cũng như các bên liên quan có thể tránh, ngăn chặn hoặc khắc phục để giới hạn thấp nhất có thể những tác động tiêu cực. Những

biện pháp được đề xuất mang tính khái quát nhưng có thể được ứng dụng trong nhiều trường hợp cụ thể.

Nghiên cứu nhằm đóng góp một phần nào đó thiết thực trong quá trình nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, cũng như đời sống của SV. Từ đó, SV có thể có được kết quả học tập và rèn luyện mong muốn, giúp người học có thể bắt nhịp vào một

quá trình xây dựng sự nghiệp cho chính bản thân họ và đóng góp một phần nào đó cho sự phát triển chung của xã hội.

LỜI CẢM ƠN

Xin chân thành cảm ơn ý kiến chia sẻ từ các SV SPVL Khóa 46, 47, 48 để nhóm tác giả có thể thực hiện đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baik, C., Naylor, R., & Arkoudis, S. (2015). *The First Year Experience in Australian Universities: Findings from Two Decades, 1994-2014*. Melbourne Centre for The Study of Higher Education.
- Bexley, E., Daroesman, S., Arkoudis, S., & James, R. (2013). *University Student Finances in 2012: A Study of the Financial Circumstances of Domestic and International Students in Australia's Universities*. Centre for the Study of Higher Education.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông môn Vật lý* (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- Bộ môn Sư phạm Vật lý. (2022). *Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành SPVL trình độ đại học theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo*. https://se.ctu.edu.vn/images/upload/QLCL/Baocao_Ly.pdf
- Bộ môn Sư phạm Vật lý. (2019). *Chương trình đào tạo ngành SPVL trình độ đại học* (Áp dụng cho Khóa 45-47). <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>
- Bộ môn Sư phạm Vật lý. (2022). *Chương trình đào tạo ngành SPVL trình độ đại học* (Ban hành kèm theo Quyết định số 3334/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ). <https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>
- Brinkworth, R., McCann, B., & McCann, J. (2013). *Student and staff expectations and experiences* (Doctoral dissertation, Office for Learning and Teaching).
- Điệp, T. T. N., Hiện, V. T., Hiền, H. M., & Thùy, H. P. (2012). Thuận lợi và khó khăn trong học tập của sinh viên năm nhất tại trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, (21a), 78-91.
- King, S., Luzecky, A., McCann, B., & Graham, C. (2015). *Exploring the experience of being first in family at university*. National Centre for Student Equity in Higher Education.
- Lowe, H., & Cook, A. (2003). Mind the gap: are students prepared for higher education?. *Journal of further and higher education*, 27(1), 53-76. <https://doi.org/10.1080/03098770305629>
- Minh, L. H. (2022). *Khó khăn trong cuộc sống và học tập của sinh viên trường Đại học Giáo Dục - Đại học Quốc gia Hà Nội*. Tiểu luận. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trường Đại học Cần Thơ. (2021). *Quy định Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy* (Ban hành kèm theo Quyết định số 1813/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ). <https://dsa.ctu.edu.vn/loi-quy-quy-che/quy-che-hoc-vu.html>
- Tứ, N. T., & Duyên, Đ. T. D. (2013). Những khó khăn trong cuộc sống của sinh viên năm nhất Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, (50), 120.
- Wyn, J., Cuervo, H., & Landstedt, E. (2015). The limits of wellbeing. Rethinking youth wellbeing: Critical perspectives, 55-70. https://doi.org/10.1007/978-981-287-188-6_4